

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2018

	Mã	TM	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.888.686.650.805	4.044.357.185.498
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	191.790.280.467	256.025.872.891
Tiền	111		95.290.280.467	182.525.872.891
Các khoản tương đương tiền	112		96.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	346.480.000.000	222.480.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	02a	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02b	346.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.720.642.938.357	1.879.117.870.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.593.802.159.757	1.704.180.850.251
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.024.754.306	33.543.420.943
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	78.265.105.940	146.515.980.731
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.649.257.076)	(5.122.381.864)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	-
Hàng tồn kho	140	05	1.578.163.750.300	1.639.688.823.682
Hàng tồn kho	141		1.580.511.914.126	1.641.837.714.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.348.163.826)	(2.148.890.475)
Tài sản ngắn hạn khác	150		51.609.681.681	47.044.618.864
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.752.881.534	3.803.164.897
Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.058.251.078	41.377.908.488
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.798.549.069	1.863.545.479
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.073.340.071.190	2.031.327.747.870
Các khoản phải thu dài hạn	210		187.069.628	133.385.628
Phải thu dài hạn khác	216		187.069.628	133.385.628
Tài sản cố định	220		320.139.718.179	242.959.760.339
Tài sản cố định hữu hình	221	06	234.856.030.988	155.325.220.178
- Nguyên giá	222		486.125.401.976	384.571.482.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.269.370.988)	(229.246.262.560)
Tài sản cố định vô hình	227	07	85.283.687.191	87.634.540.161
- Nguyên giá	228		91.019.190.915	91.926.569.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.735.503.724)	(4.292.029.834)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2018

	Mã	TM	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
				Đã phân loại lại
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.502.300.442	83.790.976.335
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	5.502.300.442	83.790.976.335
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02c	1.687.682.362.487	1.633.917.594.634
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		869.415.267.975	831.552.275.972
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		797.248.443.111	809.248.443.111
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.981.348.599)	(6.883.124.449)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		59.828.620.454	70.526.030.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	09	59.828.620.454	70.526.030.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>5.962.026.721.995</u>	<u>6.075.684.933.368</u>
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.325.439.915.040	3.569.589.033.761
Nợ ngắn hạn	310		3.267.373.754.680	3.509.362.773.401
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.450.540.937.377	1.727.317.685.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.566.433.729	66.386.705.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.048.508.937	7.403.759.826
Phải trả người lao động	314		14.470.937.516	28.983.667.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1.858.624.741	2.643.167.491
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.136.849.326	1.803.416.505
Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	70.810.314.738	96.617.699.799
Vay ngắn hạn	320	14a	1.657.814.390.389	1.566.367.893.716
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		126.757.927	11.838.777.664
Nợ dài hạn	330		58.066.160.360	60.226.260.360
Phải trả dài hạn khác	337	13b	13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	14b	43.439.900.000	45.600.000.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2018

	Mã	TM	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
				Đã phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.636.586.806.955	2.506.095.899.607
Vốn chủ sở hữu	410	15	2.636.586.806.955	2.506.095.899.607
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.880.708	141.881.231
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(563.374.923.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.671.722.425	3.633.438.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		149.757.630.101	133.247.813.762
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.085.442	299.401.187
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		488.138.963.092	407.759.885.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		329.276.894.840	212.135.055.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.862.068.252	195.624.830.174
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.165.003.445	154.388.402.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.962.026.721.995	6.075.684.933.368

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	8/12/2016 đến 30/09/2017
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.445.972.540.958	1.595.926.425.623	4.315.488.331.298	4.983.807.402.465
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	10.459.439.035	10.305.057.948	25.084.670.086	26.392.424.980
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.435.513.101.923	1.585.621.367.675	4.290.403.661.212	4.957.414.977.485
Giá vốn hàng bán	11	1.315.489.622.436	1.432.618.136.145	3.931.075.653.183	4.485.919.765.703
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	120.023.479.487	153.003.231.530	359.328.008.029	471.495.211.782
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.065.877.808	12.383.495.857	65.976.056.970	42.205.925.921
Chi phí tài chính	22	21.495.235.111	31.738.760.454	85.626.958.841	109.592.142.823
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20.773.763.561	18.777.261.752	64.481.980.569	57.401.789.220
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	49.482.393.885	42.104.557.032	136.217.910.959	136.487.063.488
Chi phí bán hàng	25	67.464.019.442	82.757.827.985	203.288.805.018	258.977.377.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.090.349.650	32.979.735.359	94.539.850.307	85.271.322.927
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	65.522.146.977	60.014.960.621	178.066.361.792	196.347.357.557
Thu nhập khác	31	249.147.526	640.438.172	5.155.645.884	8.785.630.286
Chi phí khác	32	128.104.767	589.056.912	466.235.667	2.498.818.083
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	121.042.759	51.381.260	4.689.410.217	6.286.812.203
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	65.643.189.736	60.066.341.881	182.755.772.009	202.634.169.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.388.261.895	3.939.705.349	8.548.626.855	13.596.955.928
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	63.254.927.841	56.126.636.532	174.207.145.154	189.037.213.832
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	59.790.824.548	51.138.865.512	160.247.967.823	170.387.062.055
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	3.464.103.293	4.987.771.020	13.959.177.331	18.650.151.777
Lãi trên cổ phiếu	70	252	216	676	719

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 30/9/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	182.755.772.009	202.634.169.760
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	44.313.943.283	31.482.245.179
Các khoản dự phòng	03	10.824.372.713	5.091.078.254
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.066.824)	6.379.296.995
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(186.385.728.652)	(163.264.218.855)
Chi phí lãi vay	06	64.481.980.569	51.973.220.433
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	115.951.273.098	134.295.791.766
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	146.181.083.690	(147.906.402.066)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	61.325.800.031	(268.142.048.933)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(307.573.512.240)	5.591.224.580
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.050.283.363	8.258.096.850
Tiền lãi vay đã trả	14	(65.796.026.909)	(51.512.355.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.648.254.535)	(11.427.686.892)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	758.489.571.372
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.976.855.888)	(986.360.854.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.486.209.390)	(558.714.662.750)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(34.720.460.677)	(95.151.649.324)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.219.100.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	384.960.000.000	(190.480.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	(508.960.000.000)	258.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.000.000.000)	(104.469.534.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	54.272.497.541
Thu tiền cổ tức làm giảm đầu tư	27	12.000.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.148.472.219	34.413.964.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(135.571.988.458)	(39.995.621.732)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	32.677.276.427	(272.508.100)
Tiền thu từ đi vay	33	3.494.312.705.538	2.917.685.875.399
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.402.866.208.865)	(2.911.737.870.530)
Tiền trả cổ tức	36	20.659.765.500	(18.361.918.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	144.783.538.600	(12.686.421.296)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(64.274.659.248)	(611.396.705.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	256.025.872.891	952.810.035.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	39.066.824	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	191.790.280.467	341.413.329.239

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, các ngành nghề kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã trở thành công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016. Sau ngày trở thành công ty cổ phần, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính..

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài hợp nhất của Tổng Công ty quý III năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con trực thuộc của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	30/06/2018 và 01/01/2018	% quyền biểu quyết
		% sở hữu	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại 30/09/2018, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2018: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau có phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	12.785.366.440	11.506.860.763
Tiền gửi ngân hàng	82.504.914.027	171.019.012.128
Các khoản tương đương tiền	96.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	<u>191.790.280.467</u>	<u>256.025.872.891</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	346.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn		
Trái phiếu	33.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 6,3% đến 6,8% (2017: 4,5% đến 6,5%) một năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư tài chính dài hạn – Công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số 01/01/2018			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	329.114.538.865	(**)	30,00%	30,00%	315.746.945.300	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	306.573.995.581	587.861.404.000	22,87%	22,87%	294.026.795.085	648.810.294.000
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	29,86%	118.904.288.172	(**)	29,86%	29,86%	113.582.076.945	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	41.687.742.078	94.500.000.000	28,43%	28,43%	43.864.130.677	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	24,82%	24,82%	49.633.898.546	138.374.836.000	24,82%	24,82%	38.805.993.835	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	15.608.521.003	(**)	42,38%	42,38%	17.549.806.605	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	4.397.210.059	(**)	25,00%	25,00%	4.456.118.861	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	30,00%	30,00%	3.495.073.671	(**)	30,00%	30,00%	3.520.408.664	(**)
Cộng			869.415.267.975	(**)			831.552.275.972	(**)

c) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ					Số 01/01/2018 đã phân loại lại				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,17%	18,17%	171.870.211.417	-	217.972.062.000	18,17%	18,17%	171.870.211.417	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	171.007.200.000	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,29%	14,29%	48.398.631.589	-	65.471.372.000	14,29%	14,29%	48.398.631.589	-	69.159.900.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(10.555.665.010)	35.467.250.850	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	3,89%	Không có	29.000.000.000	-	(**)	3,89%	Không có	29.000.000.000	-	(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(**)	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	12.481.180.000	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	(**)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ					Số 01/01/2018 đã phân loại lại				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(1.425.683.589)	7.805.772.000	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	8,75%	10,52%	7.808.598.673	-	(**)	8,75%	10,52%	19.808.598.673	-	(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(**)	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	1,11%	971.029.662		(**)	0,73%	1,11%	971.029.662		(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	13,43%	20,33%	670.269.026	-	(**)	13,43%	20,33%	670.269.026	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	0,16%	300.659.375		(**)	0,10%	0,16%	300.659.375		(**)
Cộng			797.248.443.111	(11.981.348.599)	(**)			809.248.443.111	(6.883.124.449)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bệnh viện K	33.555.255.164	48.054.280.537
Bệnh viện Bạch Mai	87.810.513.210	74.980.703.471
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	4.463.113.446	36.661.907.683
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	18.428.200.000	42.100.000.000
Bệnh viện Chợ Rẫy	97.630.413.100	93.205.514.319
Bệnh viện TW Huế	31.322.186.331	29.894.758.948
Công ty CPDP Hiệp Bách Niên	17.402.389.274	25.414.868.210
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	3.484.601.503	28.179.932.974
Công ty TNHH thương mại dược Thuận Gia	-	33.869.645.350
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	8.946.850.377	31.536.360.895
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát	-	16.582.163.984
Công ty cổ phần thương mại DP Vũ Châu	-	15.227.065.560
Khách hàng khác	1.290.758.637.352	1.228.473.648.320
Cộng	1.593.802.159.757	1.704.180.850.251

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	1.777.927.164	6.353.592.164
Phải thu lãi tiền gửi	2.908.612.932	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	4.546.339.895	1.580.971.325
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	32.973.256.208	41.323.748.543
Phải thu hỗ trợ bán hàng	11.652.388.084	47.343.418.938
Ký cược ký quỹ	7.375.121.399	11.923.071.602
Phải thu khác	9.836.860.258	26.790.022.605
Cộng	78.265.105.940	146.515.980.731

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	71.259.933.627	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.858.706.289	-	35.999.748.732	(825.816.414)
Công cụ, dụng cụ	484.081.819	-	7.124.475.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.824.596.886	-	11.726.902.299	-
Thành phẩm	4.877.827.516	-	18.491.951.021	-
Hàng hóa	1.553.466.701.616	(2.348.163.826)	1.497.234.702.598	(1.323.074.061)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	1.580.511.914.126	(2.348.163.826)	1.641.837.714.157	(2.148.890.475)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	86.614.457.714	2.610.899.081	2.701.213.200	91.926.569.995
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(907.379.080)	-	-	(907.379.080)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85.707.078.634	2.610.899.081	2.701.213.200	91.019.190.915
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	825.090.567	765.726.067	2.701.213.200	4.292.029.834
Khấu hao trong kỳ	1.302.406.283	141.067.607	-	1.443.473.890
Tang khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.127.496.850	906.793.674	2.701.213.200	5.735.503.724
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm	85.789.367.147	1.845.173.014	-	87.634.540.161
Số dư cuối kỳ	83.579.581.784	1.704.105.407	-	85.283.687.191

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	213.643.168.771	97.925.140.274	54.456.611.284	7.377.273.983	11.169.288.426	384.571.482.738
Mua sắm mới	-	1.611.303.374	3.099.681.091	220.863.636	39.590.100	4.971.438.201
Chuyển từ XDCB dở dang	77.650.629.106	18.218.259.824	1.235.287.000	-	-	97.104.175.930
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(387.200.000)	-	-	(387.200.000)
Giảm khác	(12.938.241)	(8.919.312)	(104.525.958)	-	(8.111.382)	(134.494.893)
Số dư cuối kỳ	291.280.859.636	117.745.784.160	58.299.853.417	7.598.137.619	11.200.767.144	486.125.401.976
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	124.352.127.846	53.207.170.454	39.014.399.915	4.842.172.939	7.830.391.406	229.246.262.560
Khấu hao trong kỳ	12.219.364.000	6.299.556.979	3.259.606.884	508.556.898	113.771.228	22.400.855.989
Tặng giảm khác	(10.112.007)	(8.446.469)	(1.797.871)	-	(5.684.539)	(26.040.886)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(351.706.675)	-	-	(351.706.675)
Số dư cuối kỳ	136.561.379.839	59.498.280.964	41.920.502.253	5.350.729.837	7.938.478.095	251.269.370.988
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	89.291.040.925	44.717.969.820	15.442.211.369	2.535.101.044	3.338.897.020	155.325.220.178
Số dư cuối kỳ	154.719.479.797	58.247.503.196	16.379.351.164	2.247.407.782	3.262.289.049	234.856.030.988

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018	Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	83.790.976.335	89.063.757.451
Tăng trong kỳ	20.040.310.461	88.118.329.318
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình		
Chuyển sang tài sản cố định	(97.104.175.930)	(39.278.145.648)
Chuyển sang chi phí trả trước	(63.490.909)	
Tăng giảm khác	(1.161.319.515)	
Số dư cuối kỳ	5.502.300.442	137.903.941.121
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	-	975.342.242
Dự án sửa chữa kho Lê Minh Xuân	3.618.551.720	74.033.166.236
Dự án sửa chữa kho Đà Nẵng	-	5.915.060.953
Các dự án công trình khác	1.883.748.722	2.867.406.904
Cộng	5.502.300.442	83.790.976.335

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Giá trị lợi thế kinh doanh	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa TSCĐ	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27.918.747.485	31.231.546.314	4.858.117.996	4.580.238.663	1.937.380.476	70.526.030.934
Tăng trong kỳ	-	-	5.074.382.446	2.838.933.185	1.795.396.384	9.708.712.015
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	63.490.909	-	-	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(13.083.326.220)	(801.564.349)	(3.227.896.822)	(1.360.260.185)	(1.996.565.828)	(20.469.613.404)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.835.421.265	30.429.981.965	6.768.094.529	6.058.911.663	1.736.211.032	59.828.620.454

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hyphens Pharma Pte.Ltd	143.356.973.404	174.973.374.144
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	108.535.605.883	74.934.077.057
JW Pharmaceutical Corporation	11.920.863.041	65.732.093.589
Mdc Marketing Services Sdn.Bhd	36.253.397.990	63.117.962.640
Growena Impex Company	52.786.476.983	60.846.306.671
Euro-Med Laboratories Phil., Inc	48.419.058.149	44.272.257.751
Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	40.822.257.436	42.646.574.267
Ahn Gook Pharma. Co.,Ltd	-	42.394.693.388
EVER Neuro Pharma GmbH	-	39.563.716.183
Công ty TNHH Bình Việt Đức	9.939.166.267	36.985.746.593
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	36.850.527.276	36.844.969.590
Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	1.281.853.562	34.253.132.616
Cadila Pharmaceuticals Limited	-	31.090.112.500
Pharmaceutical Work Polpharma S.A	847.143.072	29.724.090.710
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	4.220.279.760	29.064.380.574
Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	3.618.863.495	29.046.749.097
Công ty cổ phần dược phẩm Thế giới mới	28.038.288.325	25.627.333.050
CJ HealthCare Corporation	8.918.083.356	24.885.553.667
Saga Laboratories	-	24.504.021.241
Shubham Pharmachem Pvt Ltd	8.266.254.456	24.344.710.095
APC Pharmaceutical and Chemical Limited	7.042.711.115	19.828.283.952
Các nhà cung cấp khác	899.423.133.807	772.637.545.900
Cộng	<u>1.450.540.937.377</u>	<u>1.727.317.685.275</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	73.928.744	173.771.244.066	(173.842.895.876)	2.276.934
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.226.877.313	(3.226.877.313)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.116.123.816	8.602.958.455	(12.648.254.535)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.191.960.048	3.017.086.422	(3.547.315.589)	661.730.881
Tiền thuê đất	-	7.293.161.663	(5.936.252.671)	1.356.908.992
Các khoản phải nộp khác	2.021.747.218	126.505.155	(2.120.660.243)	27.592.130
Cộng	<u>7.403.759.826</u>	<u>196.037.833.074</u>	<u>(201.322.256.227)</u>	<u>2.048.508.937</u>

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí lãi vay	-	1.314.046.340
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.254.210.119	722.402.004
	<u>1.858.624.741</u>	<u>2.643.167.491</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả về cổ tức	12.627.535.167	10.689.436.667
Các khoản ký cược, ký quỹ	6.740.233.389	21.161.779.842
Phải trả hàng ủy thác	28.438.493.429	13.834.122.985
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.004.052.753	50.932.360.305
	<u>70.810.314.738</u>	<u>96.617.699.799</u>

b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hỗ trợ di dời nhận được	-	12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	13.081.041.754	158.648.611
	<u>13.081.041.754</u>	<u>13.081.041.754</u>

14. Các khoản vay

a) Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	263.940.161.956	278.147.778.698
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hà Nội	106.365.737.281	167.846.677.512
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	387.145.698.123	247.680.105.682
Ngân hàng MB - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	210.874.614.904	199.511.154.590
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tân Bình	152.386.546.720	150.123.445.500
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Xuân	45.764.615.844	54.784.306.771
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương	42.235.776.542	50.732.695.923
Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1	46.572.715.116	33.298.561.160
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	87.733.998.721	75.911.834.808
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	50.852.022.218
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	166.296.483.995	73.773.356.242
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	19.936.661.087	31.758.667.004
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu - CN Thủ đô	-	40.818.115.205
Vay cá nhân	98.282.094.994	68.080.588.882
Các khoản vay khác	26.379.285.106	37.848.583.521
	<u>1.653.914.390.389</u>	<u>1.561.167.893.716</u>

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16.600.000.000	21.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm	29.000.000.000	29.000.000.000
Các khoản vay khác	1.739.900.000	
	<u>47.339.900.000</u>	<u>50.800.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.900.000.000)	(5.200.000.000)
	<u>43.439.900.000</u>	<u>45.600.000.000</u>

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
Cộng	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	141.881.231	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	299.401.187	407.759.885.766	154.388.402.748	2.506.095.899.600
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	160.247.967.823	13.959.177.331	174.207.145.154
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	16.958.154.762	158.408.558	(18.686.201.395)	1.569.638.075	
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(9.098.398.020)	-	(9.098.398.020)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.395.987.487)	(5.846.932.513)	(11.242.920.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(27.840.000)	(27.840.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	11.880.017.758	-	-	-	-	-	11.880.017.758
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	11.880.017.758	-	-	-	-	-	11.880.017.758
Biến động khác	-	(523)	11.757.427.919	38.283.577	(448.338.423)	(8.724.303)	(46.688.303.595)	122.557.804	(35.227.097.544)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	141.880.708	(539.737.478.258)	3.671.722.425	149.757.630.101	449.085.442	488.138.963.092	164.165.003.445	2.636.586.806.950



16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.725.495.724	51.177.531.139
Doanh thu bán hàng	4.267.762.835.574	4.929.798.600.094
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	2.831.271.232
Cộng	<u>4.315.488.331.298</u>	<u>4.983.807.402.465</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	205.197.530	2.231.872.657
Giảm giá hàng bán	1.216.894.778	28.548.344
Hàng bán bị trả lại	23.662.577.778	18.436.993.236
Giảm trừ dịch vụ	-	5.695.010.743
Giảm trừ khác	-	-
Cộng	<u>25.084.670.086</u>	<u>26.392.424.980</u>
Doanh thu thuần	<u>4.290.403.661.212</u>	<u>4.957.414.977.485</u>

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	<u>3.931.075.653.183</u>	<u>4.485.919.765.703</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.135.635.797	22.646.896.733
Cổ tức được chia	27.914.893.800	3.067.092.910
Lãi bán hàng trả chậm	6.879.115.870	6.507.864.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.346.921.082	9.487.062.780
Chiết khấu thanh toán	4.458.691.495	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	240.798.926	497.008.525
Cộng	65.976.056.970	42.205.925.921

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017 VND
Chi phí lãi tiền vay	64.481.980.569	57.401.789.220
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5.098.224.150	7.455.586.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.046.754.122	38.239.926.066
Chi phí tài chính khác	-	6.494.840.862
Cộng	85.626.958.841	109.592.142.823

20. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017 VND
Chi phí nhân viên	95.599.262.414	117.923.728.162
Chi phí vật liệu, bao bì	5.991.771.965	5.481.915.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.996.944.715	16.639.044.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.386.601.220	64.712.110.654
Chi phí bán hàng khác	28.314.224.704	54.220.579.513
Cộng	203.288.805.018	258.977.377.884

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.848.529.549	19.523.070.857
Chi phí dụng cụ quản lý	1.117.120.288	2.151.916.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.391.184.923	3.371.681.612
Thuế, phí và lệ phí	6.356.388.298	16.006.814.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.161.911.939	25.093.733.362
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.375.227.164	(2.647.183.421)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.289.488.146	21.771.289.061
Cộng	94.539.850.307	85.271.322.927

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 8/12/2016 đến 30/9/2017
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	160.247.967.823	170.387.062.055
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	676	719

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan





Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý III/2018 VND	Lũy kế đến Quý III/2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm Danapha		
Cổ tức được chia	-	3.110.533.600
Mua trái phiếu	-	33.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW25		
Cổ tức được chia	1.134.000.000	1.134.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW3		
Cổ tức được chia		5.062.494.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam		
Cổ tức được chia	-	1.567.500.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Cổ tức được chia	47.999.360.000	47.999.360.000

VI. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan. Các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ báo cáo hiện hành.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
			
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hân

